



qián fēng

前锋

noun · vanguard; forward (sports)

Example Sentences

tā shì qiú duì de qián fēng
他是球队的前锋。

He is the team's forward.

qián fēng zài bǐ sài zhōng tí jìn le yí gè qiú
前锋在比赛中踢进了一个球。

The forward scored a goal in the match.

zhè zhī jūn duì de qián fēng yǐ jīng dǐ dá biān jìng
这支军队的前锋已经抵达边境。

The vanguard of this army has already reached the border.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										

锋	锋	锋	锋	锋	锋	锋	锋	锋	锋	锋
锋	锋	锋	锋							